

MỤC LỤC

Trang

1 - Bảng Cân Đối Kế Toán

1 - 3

2 - Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh

4

3 - Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ

5 - 6

4 - Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính

7 - 19

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

					<i>Đơn vị tính : ĐVN</i>
TÀI SẢN	MS	TM	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		98.882.269.949	120.769.847.048	
I. Tiền	110		19.713.100.099	26.661.463.346	
1. Tiền	111	V.1	19.713.100.099	23.661.463.346	
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	-	3.000.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	2.900.000.000	
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.3	-	2.900.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.335.824.658	48.524.571.509	
1. Phải thu khách hàng	131	V.4.1	24.266.820.242	34.082.608.478	
2. Trả trước cho người bán	132	V.4.2	-	1.903.230	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4.5	7.624.137.356	15.320.590.981	
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.4.5	(555.132.940)	(880.531.180)	
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	43.139.241.514	38.882.749.176	
1. Hàng tồn kho	141		45.882.856.191	42.824.136.587	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.743.614.677)	(3.941.387.411)	
V. Tài sản ngắn hạn khác			4.694.103.678	3.801.063.017	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6.1	188.806.931	184.551.645	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.6.2	692.308.613	-	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.6.3	1.167.257.562	14.328.811	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6.4	2.645.730.572	3.602.182.561	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		164.733.710.517	144.164.227.601	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-	
II. Tài sản cố định	220		113.302.404.987	86.963.069.297	
1. TSCĐ hữu hình	221	V.8.1	50.025.780.735	19.436.308.336	
- Nguyên giá	222		60.060.846.386	27.923.742.805	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.035.065.651)	(8.487.434.469)	
2. TSCĐ thuê tài chính	224				
3. TSCĐ vô hình	227	V.8.2	63.276.624.252	63.276.624.252	
- Nguyên giá	228		63.276.624.252	63.276.624.252	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8.3	-	4.250.136.709	
III. Bất động sản đầu tư	240		-	5.527.500.000	
- Nguyên giá	241	V.9	-	5.527.500.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		50.536.800.000	50.536.800.000	
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10.1	42.456.000.000	42.456.000.000	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10.2			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10.3	8.080.800.000	8.080.800.000	
V. Tài sản dài hạn khác	260		894.505.530	1.136.858.304	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.1	894.505.530	1.136.858.304	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		263.615.980.466	264.934.074.649	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

NGUỒN VỐN	MS	TM	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		34.921.385.664	50.625.389.022
I. Nợ ngắn hạn	310	V.12	33.837.614.664	50.625.389.022
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12.1	3.000.000.000	6.810.134.600
2. Phải trả cho người bán	312	V.12.2	20.465.244.616	27.167.402.897
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12.3	-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12.4	5.003.982.284	7.395.396.854
5. Phải trả người lao động	315		2.508.653.609	7.732.135.738
6. Chi phí phải trả	316	V.12.5	-	224.000.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318	V.12.7	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12.8	2.859.734.155	1.296.318.933
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		1.083.771.000	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.13.1	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.13.3	1.083.771.000	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.13.5	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.13.6	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		222.059.520.742	214.308.685.627
I. Vốn Chủ Sở Hữu	410	V.14	217.188.815.099	209.199.795.985
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		104.063.570.000	104.063.570.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.572.620.000	2.572.620.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(2.206.190.840)	(2.206.190.840)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.880.961.542	3.880.961.542
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10.297.150.712	10.297.150.712
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		98.580.703.685	90.591.684.571
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4.870.705.643	5.108.889.643
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		4.870.705.643	5.108.889.643
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		256.980.906.406	264.934.074.649
			(6.635.074.060)	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	TM	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
Dollar Mỹ (USD)		13.272	15.807
Euro (EUR)			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

TP.HCM, ngày tháng 07 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN ĐÔNG PHƯƠNG

DAVID CAM HAO ONG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

<i>Đơn vị tính : ĐVN</i>						
CHỈ TIÊU	MS	TM	<i>Quý 2-2010</i>	<i>Quý 2-2009</i>	<i>Lũy kế 2010</i>	<i>Lũy kế 2009</i>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	87.072.077.392	79.629.204.431	143.608.919.806	133.819.553.509
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	2.812.015.167	4.112.063.084	5.246.306.893	5.884.035.772
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10	VI.1	84.260.062.225	75.517.141.347	138.362.612.913	127.935.517.737
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	48.384.090.481	43.712.303.137	79.002.978.196	73.170.860.236
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		35.875.971.744	31.804.838.210	59.359.634.717	54.764.657.501
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.587.746.947	176.929.605	-	-
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	193.091.022	401.766.903	3.695.348.530	250.521.098
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		103.294.000	50.000.000	798.800.216	2.187.443.957
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	8.587.970.871	7.831.350.863	208.294.000	50.000.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	7.364.047.517	6.409.713.253	16.803.706.683	15.075.121.546
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.318.609.281	17.338.936.796	13.258.889.362	12.329.600.014
11. Thu nhập khác	31	V.7	32.351	187.716	1.175.703	7.775.712
12. Chi phí khác	32	V.8	49.894.692	18.981.953	79.250.336	34.860.617
13. Lợi nhuận khác	40		(49.862.341)	(18.794.237)	(78.074.633)	(27.084.905)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.268.746.940	17.320.142.559	32.115.512.353	25.395.928.177
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	4.934.370.826	4.330.035.640	7.146.062.179	6.348.982.044
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.334.376.114	12.990.106.919	24.969.450.174	19.046.946.133
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.11	1.772	1.256	-	-

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày tháng 07 năm 2010

Tổng Giám đốc

NGUYỄN ĐÔNG PHƯƠNG

DAVID CAM HAO ONG

CHỈ TIÊU	MS	<i><u>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010</u></i>	<i><u>Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009</u></i>
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	1	32.115.512.353	27.929.706.458
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	2	1.843.124.927	1.301.740.942
Các khoản dự phòng	3	(1.523.170.974)	
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	-	(1.366.836.928)
Lãi/lỗ do từ hoạt động đầu tư	5	(2.896.548.314)	(223.436.193)
Chi phí lãi vay	6	208.294.000	101.000.000
<i>Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>8</i>	<i>29.747.211.992</i>	<i>27.742.174.279</i>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	16.625.359.716	5.188.091.713
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(3.058.719.604)	25.095.765.627
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(15.058.068.393)	(48.320.381.636)
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12	238.097.488	(1.153.688.417)
Tiền lãi vay đã trả	13	(208.294.000)	(101.000.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(8.000.291.144)	(5.348.908.360)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	2.476.074.895
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(828.690.215)	(2.230.918.823)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19.456.605.840	3.347.209.278
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(22.654.960.617)	(6.318.001.917)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	-	7.775.712
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	2.900.000.000	
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	-	
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(7.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	1.393.600.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.695.348.530	250.521.098
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16.059.612.087)	(11.666.105.107)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

Mẫu số B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	5.000.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(500.000.000)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	(10.345.357.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.345.357.000)	4.500.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(6.948.363.247)	(3.818.895.829)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	26.661.463.346	14.907.289.900
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	1.366.836.928
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	19.713.100.099	12.455.230.999
		TP.HCM, ngày	tháng 07 năm 2010
Kế toán trưởng		Tổng Giám đốc	

NGUYỄN ĐÔNG PHƯƠNG

DAVID CAM HAO ONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

9. Bất động sản đầu tư	-	-
18 nền nhà ở Thị xã Tân An, Long An	-	-
Quyền sử dụng đất & tài sản trên đất ở Vũng Tàu	-	5.527.500.000
Cộng	-	5.527.500.000
10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/06/2010	01/01/2010
10.1 Đầu tư vào công ty con		
Tên Công ty con	Tỷ lệ	-
Công ty CP Ô tô Kim Thanh	55,06%	28.520.000.000
Công ty CP Ô tô Cường Thanh	52,00%	13.936.000.000
Cộng	42.456.000.000	42.456.000.000
10.3 Đầu tư dài hạn khác		
Công ty CP Cơ điện	3.580.800.000	3.580.800.000
Công ty CP Đầu tư kinh doanh điện lực TPHCM	4.500.000.000	4.500.000.000
Cộng	8.080.800.000	8.080.800.000
11. Tài sản dài hạn khác	-	-
12. Nợ ngắn hạn		
12.1 Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2010	01/01/2010
Yung Cam Meng	-	-
David Cam Hao Ong	-	-
Công ty CP TBVP Minh Thanh	3.000.000.000	4.000.000.000
Ngân hàng NN & PTNTVN-Chi nhánh Q.5	-	2.810.134.600
Cộng	3.000.000.000	6.810.134.600
12.2 Phải trả người bán		
Các nhà cung cấp	30/06/2010	01/01/2010
Trong nước	245.549.147	476.398.646
Ngoài nước	20.219.695.469	26.691.004.251
Cộng	20.465.244.616	27.167.402.897
12.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2010	01/01/2010
Thuế giá trị gia tăng	69.611.457	1.281.165.054
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.934.370.827	5.788.599.792
Thuế thu nhập cá nhân		325.632.008
Cộng	5.003.982.284	7.395.396.854
12.8 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2010	01/01/2010
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	148.505.400	68.889.342
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.711.228.755	1.227.429.591
Cộng	2.859.734.155	1.296.318.933

13. Nợ dài hạn			
13.1 Phải trả dài hạn			
Phải trả dài hạn khác		1.083.771.000	-
Cộng		1.083.771.000	-
14. Vốn chủ sở hữu			
a) Nhà đầu tư và vốn góp	<i>Tỷ lệ</i>	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Yung Cam Meng	25,78%	26.824.135.442	26.824.135.442
David Cam Hao Ong	11,27%	11.728.441.013	11.728.441.013
Phạm Thị Mai Duyên	1,26%	1.313.276.143	1.313.276.143
Các cổ đông khác	61,69%	64.197.717.402	64.197.717.402
Cộng	100,00%	104.063.570.000	104.063.570.000
b) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	(xin xem Phụ lục đính kèm)		
c) Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, LN		<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
<i>Vốn góp đầu năm</i>		104.063.570.000	90.182.670.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>			13.880.900.000
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>			
<i>Vốn góp cuối năm</i>		104.063.570.000	104.063.570.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
d) Cổ tức		<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ			
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường			25%
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận		-	-
e) Cổ phiếu		<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		10.406.357	10.406.357
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn		10.406.357	10.406.357
<i>Cổ phiếu thường</i>		10.406.357	10.406.357
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>			
Số lượng cổ phiếu được mua lại		61.000	61.000
<i>Cổ phiếu thường</i>			
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>			
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		10.345.357	10.345.357
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)		10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

f) Các quỹ của DN	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Quỹ đầu tư phát triển	3.880.961.542	3.880.961.542
Quỹ dự phòng tài chính	10.297.150.712	10.297.150.712
Cộng	<u>14.178.112.254</u>	<u>14.178.112.254</u>
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu		
Nguồn kinh phí và quỹ khác	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.870.705.643	5.108.889.643
Quỹ khen thưởng	4.870.705.643	5.108.889.643
Quỹ phúc lợi		
Nguồn kinh phí	-	-
Cộng	<u>4.870.705.643</u>	<u>5.108.889.643</u>
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Kết quả Hoạt động kinh doanh	<u>Quý 2-2010</u>	<u>Quý 2-2009</u>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hoá	87.072.077.392	79.629.204.431
Cộng	<u>87.072.077.392</u>	<u>79.629.204.431</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>2.812.015.167</u>	<u>4.112.063.084</u>
+ Giảm giá hàng bán	2.111.882.672	3.052.801.635
+ Hàng bán bị trả lại	700.132.495	1.059.261.449
Doanh thu thuần	<u>84.260.062.225</u>	<u>75.517.141.347</u>
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán	48.384.090.481	43.712.303.137
Cộng	<u>48.384.090.481</u>	<u>43.712.303.137</u>
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	- 165.346.947	- 176.929.605
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.422.400.000	-
Lãi khác		-
Cộng	<u>3.587.746.947</u>	<u>176.929.605</u>
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	103.294.000	50.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	89.797.022	351.766.903
Cộng	<u>193.091.022</u>	<u>401.766.903</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	7.100.009.039	6.055.265.097
Chi phí vật liệu, bao bì	4.596.000	41.080.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	153.995.579	100.133.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	786.562.989	599.499.901
Chi phí bằng tiền khác	542.807.264	1.035.372.197
Cộng	8.587.970.871	7.831.350.863
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	2.301.387.226	1.801.298.457
Chi phí vật liệu, bao bì		
Chi phí khấu hao TSCĐ	882.765.072	556.666.176
Chi phí về dự phòng	(325.398.240)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.766.240.237	3.421.480.663
Chi phí bằng tiền khác	1.739.053.222	630.267.957
Cộng	7.364.047.517	6.409.713.253
7. Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	-	-
Thu nhập khác	32.351	187.716
Cộng	32.351	187.716
8. Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định	-	-
Chi phí khác	49.894.692	15.878.664
Cộng	49.894.692	18.981.953
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.268.746.940	17.320.142.559
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(3.531.263.637)	-
- Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	3.531.263.637	-
Cổ tức được chia	3.422.400.000	-
Lãi khác	108.863.637	
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	19.737.483.303	17.320.142.559
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	4.934.370.826	4.330.035.640
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.934.370.826	4.330.035.640

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.334.376.114	12.990.106.919
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	18.334.376.114	12.990.106.919
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân gia quyền trong kỳ	10.345.357	10.345.357
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.772	1.256
12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nhân công	9.401.396.265	7.856.563.554
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.596.000	41.080.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.036.760.651	656.799.844
Chi phí về dự phòng	(325.398.240)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.552.803.226	4.020.980.564
Chi phí khác bằng tiền	2.281.860.486	1.665.640.154
Cộng	15.952.018.388	14.241.064.116

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII. Những thông tin khác

1. Giao dịch với các bên liên quan		
Bên liên quan	Mối quan hệ	
Công ty CP Ô tô Kim Thanh	Công ty con	
Công ty CP Ô tô Cường Thanh	Công ty con	

Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ đơn vị có vay tiền của các bên có liên quan và thành viên chủ chốt và số dư nợ vay đến 30/06/2010 như sau: (xin xem TM V.12.1)

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh		
Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn	30/06/2010	30/06/2009
Bố trí cơ cấu tài sản		
Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	37,51%	40,42%
Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản	62,49%	59,58%
Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	13,59%	16,44%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	86,41%	83,56%
Khả năng thanh toán (lần)		
Khả năng thanh toán hiện hành	2,92	2,46

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

Khả năng thanh toán nhanh	1,65	1,65
Tỷ suất sinh lời	<u>Từ 01/01/2010</u>	<u>Từ 01/01/2009</u>
	<u>đến 30/06/2010</u>	<u>đến 30/06/2009</u>
Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu		
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	27,62%	21,83%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	21,76%	16,64%
Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản		
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	8,83%	13,39%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	6,95%	10,21%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	8,44%	12,59%

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày tháng 07 năm 2010

Tổng Giám đốc

NGUYỄN ĐÔNG PHƯƠNG

DAVID CAM HAO ONG

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

8. Tài sản cố định Đơn vị tính : ĐVN

8.1 Tài sản cố định hữu hình

Loại TSCĐ	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị VP	Phương tiện vận tải	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên Giá					
01/01/2010	15.561.294.291	6.656.289.617	5.073.274.677	632.884.220	27.923.742.805
- Tăng trong kỳ	26.232.436.305	1.232.175.741	5.098.949.929	-	32.563.561.975
- Giảm trong kỳ	-	426.458.394	-	-	426.458.394
30/06/2010	41.793.730.596	7.462.006.964	10.172.224.606	632.884.220	60.060.846.386
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2010	1.974.370.218	4.021.791.151	1.959.594.400	531.678.700	8.487.434.469
- Tăng trong kỳ	442.518.772	668.876.405	731.729.750	-	1.843.124.927
- Giảm trong kỳ	-	295.493.745	-	-	295.493.745
30/06/2010	2.416.888.990	4.395.173.811	2.691.324.150	531.678.700	10.035.065.651
Giá trị còn lại					
01/01/2010	13.586.924.073	2.634.498.466	3.113.680.277	101.205.520	19.436.308.336
30/06/2010	39.376.841.606	3.066.833.153	7.480.900.456	101.205.520	50.025.780.735

8.2 Tài sản cố định thuê tài chính

8.3 Tài sản cố định vô hình

Loại TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bảng quyền bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên Giá				
01/01/2010	63.276.624.252	-	-	63.276.624.252
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-
30/06/2010	63.276.624.252	-	-	63.276.624.252
Giá trị hao mòn lũy kế				
Giá trị còn lại				
01/01/2010	63.276.624.252	-	-	63.276.624.252
30/06/2010	63.276.624.252	-	-	63.276.624.252

8.4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2010	01/01/2010
Giá trị công trình trên đất tại Quận 8	-	2.727.272.727
Chi phí khảo sát tòa nhà Siêu Thanh	-	1.522.863.982
Cộng	-	4.250.136.709

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính : ĐVN

PHỤ LỤC

b) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ Tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư VCP	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
01/01/2010	104.063.570.000	2.572.620.000	(2.206.190.840)	3.880.961.542	10.297.150.712	90.591.684.571	209.199.795.985
Tăng vốn trong năm nay		-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay						18.334.376.114	18.334.376.114
Trích lập quỹ						-	-
Chia cổ tức						(10.345.357.000)	(10.345.357.000)
30/06/2010	104.063.570.000	2.572.620.000	(2.206.190.840)	3.880.961.542	10.297.150.712	98.580.703.685	217.188.815.099

- - - - -